

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

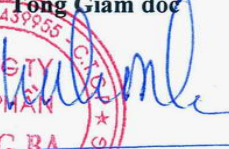
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		69.232.596.302	84.624.960.827
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.049.252.581	5.318.511.122
1 Tiền	111	V.01	15.049.252.581	5.318.511.122
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.876.361.473	75.813.585.088
1 Phải thu khách hàng	131		30.009.515.907	56.659.390.254
2 Trả trước cho người bán	132		5.390.185.776	10.285.398.764
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.476.659.790	8.868.796.070
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.487.312.750	329.403.000
1 Hàng tồn kho	141	V.04	1.487.312.750	329.403.000
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		7.819.669.498	3.163.461.617
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		146.998.769	55.309.697
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.216.968.464	1.384.993.157
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		1.455.702.265	1.723.158.763
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.448.769.363.386	1.451.772.509.892
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.441.889.936.328	1.446.415.493.389
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.430.745.817.350	1.435.371.542.689
- Nguyên giá	222		1.549.600.405.873	1.498.533.057.554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118.854.588.523)	(63.161.514.865)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.307.113.135	5.247.845.134
- Nguyên giá	228		5.408.061.800	5.305.261.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100.948.665)	(57.416.666)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.837.005.843	5.796.105.566
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		6.879.427.058	5.357.016.503
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.726.097.058	2.203.686.503
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268	V.07	3.153.330.000	3.153.330.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.518.001.959.688	1.536.397.470.719

NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		973.087.828.194	1.004.733.111.740
I Nợ ngắn hạn	310		245.649.079.146	237.548.274.420
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	116.016.465.437	114.243.619.409
2 Phải trả người bán	312		106.165.964.183	107.305.106.664
3 Người mua trả tiền trước	313		78.000.000	50.000.000
4 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.209.555.376	8.064.305.302
5 Phải trả người lao động	315		2.112.224.179	3.639.680.831
6 Chi phí phải trả	316	V.17	2.756.477.526	2.409.913.556
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.021.252.702	1.296.734.449
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.289.139.743	538.914.209
II Nợ dài hạn	330		727.438.749.048	767.184.837.320
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	727.438.749.048	767.184.837.320
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		544.914.131.494	531.664.358.979
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	544.914.131.494	531.664.358.979
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.114.278.556	2.441.885.139
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.588.920.333)	(692.020.021)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5.265.641.321)	(7.036.147.101)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		1.915.049.563	906.459.437
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.356.655.354	348.065.228
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.382.709.675	35.696.116.297
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.518.001.959.688	1.536.397.470.719

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
1 Tài sản thuê ngoài	24		
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại (USD)		1.576,84	1.768,86
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu  Hồng Văn Điệp	Kế toán trưởng  Phạm Thái Hùng	Tổng Giám đốc   PHẠM PHONG
--	---	---

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 230 Nguyễn Tri Phương - Tp Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC và các quy định sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2011**

Đơn vị tính: Đồng

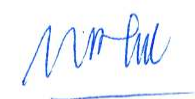
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	100.427.609.203	83.718.575.400	202.533.208.154	141.508.024.426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	100.427.609.203	83.718.575.400	202.533.208.154	141.508.024.426
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	33.481.304.301	30.089.597.975	75.547.686.318	55.224.653.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.27	66.946.304.902	53.628.977.425	126.985.521.836	86.283.370.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	48.167.753	47.291.204	516.025.186	592.285.331
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	37.077.027.039	25.003.299.184	86.713.988.470	48.358.954.754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.300.163.669	18.676.220.175	71.723.127.581	40.090.670.453
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.593.445.025	2.356.841.152	8.099.693.875	4.357.675.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		25.324.000.591	26.316.128.293	32.687.864.677	34.159.025.948
11. Thu nhập khác	31		28.415.620	213.474.574	317.753.548	1.398.649.805
12. Chi phí khác	32		41.162.111	293.875.491	423.710.526	1.225.627.370
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(12.746.491)	(80.400.917)	(105.956.978)	173.022.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.311.254.100	26.235.727.376	32.581.907.699	34.332.048.383
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	28.844.702	284.380.611	681.732.608	380.377.519
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.282.409.398	25.951.346.765	31.900.175.091	33.951.670.864
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		508	547	640	716

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu


Hong Van Diep

Kế toán trưởng


Phạm Thái Hùng

Tổng Giám đốc



PHẠM PHONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		248.089.130.777	110.588.816.001
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(34.382.029.149)	(5.801.520.687)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.290.852.487)	(8.169.363.618)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(73.893.539.851)	(37.680.756.897)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(164.139.139)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.440.725.327	123.841.935.279
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.873.683.136)	(19.206.881.681)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121.089.751.481	163.408.089.258
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.823.551.915)	(295.160.797.767)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		516.025.186	592.285.331
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.307.526.729)	(294.568.512.436)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	50.000.000.000
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(896.900.312)	(692.020.021)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38.709.754.196	211.507.575.379
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86.313.497.853)	(137.900.239.689)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.550.450.974)	(6.337.460)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.051.094.943)	122.908.978.209
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.731.129.809	(8.251.444.969)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.318.511.122	13.570.960.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(388.350)	(1.004.712)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	15.049.252.581	5.318.511.122

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

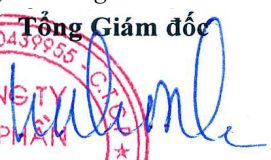
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Hồng Văn Diệu


 Phạm Thái Hùng



 PHẠM PHONG

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Điện năng.

3- Ngành nghề kinh doanh :

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ. Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện). Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện. Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng. Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện. Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình. Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/09/TT-BTC ngày 31/12/2009 về Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỷ giá liên ngân hàng).

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Công ty có Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Khe Diên: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm 2007 và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo. Ngoài ra được tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế TNDN thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn giảm thuế theo quy định của nhà nước (*Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam*).

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính: đồng)	
01- Tiền	31/12/2011	USD	31/12/2010
Tiền mặt	100.529.604		75.387.064
Tiền gửi ngân hàng	14.948.722.977		5.243.124.058
+ VND	14.915.880.554		5.209.636.000
+ USD	1.576,84 #	32.842.423	1.768,86 #
Tiền đang chuyển			
Các khoản tương đương tiền			
Cộng	15.049.252.581		5.318.511.122

	31/12/2011	31/12/2010
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số lượng	Số lượng
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	Giá trị	Giá trị
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng:		
+ Về giá trị		
Cộng		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	31/12/2010
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	9.476.659.790	8.868.796.070
- Phải thu tiền đền bù hoa màu CTTĐ Krông H'Năng	8.739.415.753	7.752.671.042
- Phải thu khác	737.244.037	1.116.125.028
Cộng	9.476.659.790	8.868.796.070
04- Hàng tồn kho	31/12/2011	31/12/2010
Nguyên liệu, vật liệu	1.370.035.173	261.753.430
Công cụ, dụng cụ	2.480.000	
Chi phí SXKD dở dang	114.797.577	67.649.570
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.487.312.750	329.403.000
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2011	31/12/2010
Thuế giá trị gia tăng	6.216.968.464	1.384.993.157
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	6.216.968.464	1.384.993.157
06- Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2011	31/12/2010
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Tài sản dài hạn khác	31/12/2011	31/12/2010
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.153.330.000	3.153.330.000
- Ký quỹ đầu tư CTTĐ Krông H'Năng 2	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ký quỹ đầu tư CTTĐ Sông Tranh 1	960.000.000	960.000.000
- Ký quỹ cải tạo môi trường CTTĐ Krông H'Năng	189.330.000	189.330.000
- Ký cược khác (NMTĐ Khe Diên)	4.000.000	4.000.000
Các khoản tiền nhận uỷ thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		
Cộng	3.153.330.000	3.153.330.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.086.711.459.574	407.994.195.418	3.122.703.555	704.699.007	1.498.533.057.554
Mua trong kỳ		118.357.791		76.626.364	194.984.155
Đầu tư XD CB hoàn thành	48.244.575.098	2.627.789.066			50.872.364.164
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS Đtr					
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.134.956.034.672	410.621.984.484	3.122.703.555	704.699.007	1.549.405.421.718
Giá trị HMLK					
Số dư đầu kỳ	32.268.427.165	28.793.690.565	1.608.306.166	491.090.969	63.161.514.865
Khấu hao trong kỳ (12 tháng)	26.041.372.463	29.139.719.326	388.652.452	123.329.417	55.693.073.658
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS Đtr					
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	58.309.799.628	57.933.409.891	1.996.958.618	614.420.386	118.854.588.523
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.054.443.032.409	379.200.504.853	1.514.397.389	213.608.038	1.435.371.542.689
Tại ngày cuối quý	1.076.646.235.044	352.688.574.593	1.125.744.937	90.278.621	1.430.550.833.195

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.429.199.687.125 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 916.819.930 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC “V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H’Năng”. Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ					
Thuê tài chính trong kỳ					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					

Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị HMLK					
Số dư đầu kỳ					
Khấu hao trong kỳ					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý					
Tại ngày cuối quý					

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác (Phần mềm)	Cộng
Nguyên giá	sử dụng đất	hành			
Số dư đầu kỳ					
Mua trong kỳ	5.175.261.800			130.000.000	5.305.261.800
Tạo ra từ nội bộ DN				102.800.000	102.800.000
Tăng do hợp nhất KD					
Tăng khác					
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị HMLK	5.175.261.800			232.800.000	5.408.061.800
Số dư đầu kỳ					
Khấu hao trong kỳ (12 tháng)				57.416.666	57.416.666
Tăng khác				43.531.999	43.531.999
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại				100.948.665	100.948.665
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối quý	5.175.261.800			187.416.666	5.362.678.466

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty chưa đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	31/12/2010
Tổng số chi phí XDCB dở dang	5.837.005.843	5.796.105.566
Trong đó:		
Mua sắm TSCĐ	30.068.458	
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng		0
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng 2	1.291.509.910	1.291.509.910
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1	4.399.763.851	4.388.932.032
Chi phí xây dựng NMTĐ Khe Diên	76.663.624	76.663.624
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	39.000.000	39.000.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị HMLK				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				

Nhà
 Nhà và quyền sử dụng đất
 Cơ sở hạ tầng

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	31/12/2010
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty)		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty con:		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):		
+ Về giá trị:		
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):		
+ Về giá trị:		
c- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):		
+ Về giá trị:		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	31/12/2010
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí CCDC chờ phân bổ	602.732.996	473.315.300
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của khoản vay dài hạn		
Chi phí trả trước khác	3.123.364.062	1.730.371.203
Cộng	3.726.097.058	2.203.686.503
15- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	31/12/2010
Vay ngắn hạn	22.000.000.000	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	94.016.465.437	114.243.619.409
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng (VND) – TĐ Khe Diên	11.900.000.000	11.600.000.000
Ngân hàng Phát triển Phú Yên HĐ số 01/2006/HĐTD (VND) – TĐ Krông H'Năng	9.397.950.250	12.552.000.000
Ngân hàng Phát triển Phú Yên HĐ số 01/2008/HĐTD (VND)- TĐ Krông H'Năng	56.916.000.000	75.888.000.000
NHPT Phú Yên USD 758.714,96 # - TĐ Krông H'Năng	15.802.515.187	14.203.619.409
Cộng	116.016.465.437	114.243.619.409

	31/12/2011	31/12/2010
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	6.401.930.585	5.862.939.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	897.970.988	216.238.380
Thuế thu nhập cá nhân	7.411.111	13.316.664
Thuế tài nguyên	2.105.053.132	1.971.811.105
Phí dịch vụ môi trường rừng	797.189.560	
Cộng	10.209.555.376	8.064.305.302
17- Chi phí phải trả	31/12/2011	31/12/2010
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí trả trước khác – Lãi vay Quý IV/2011-NMTĐ Khe Diên (NH Ngoại thương Đà Nẵng)	2.648.454.667	2.409.913.556
Chi phí trả trước khác	108.022.859	
Cộng	2.756.477.526	2.409.913.556
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		155.459
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hoá		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.021.252.702	1.296.578.990
- Tiền phạt hợp đồng – Cty CP TM DV Quang Minh	1.100.000.000	1.100.000.000
- Cổ tức phải trả năm trước	5.328.158.142	35.584.616
- Phải trả Khác	593.094.560	160.994.374
Cộng	7.021.252.702	1.296.734.449
19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2011	31/12/2010
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	31/12/2010
Vay dài hạn	727.438.749.048	767.184.837.320
Ngân hàng Phát triển Phú Yên (VND)-Dự án TĐ Krông H'Năng	590.750.000.000	612.860.000.000
Ngân hàng Phát triển Phú Yên (USD) 4.554.866USD # - Dự án TĐ Krông H'Năng	94.868.749.048	5.314.010 USD # 100.604.837.320
Ngân hàng Ngoại Thương (VND) – NMTĐ Khe Diên	41.820.000.000	53.720.000.000
Cộng	727.438.749.048	767.184.837.320

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

* Thuyết minh khác:

- Vay Ngân hàng Phát triển Phú Yên: Hợp đồng vay vốn Tín dụng đầu tư của Nhà nước.

+ Hợp đồng số 01/2006/HĐTD ngày 19/07/2006. Giá trị vay 109,8 tỷ đồng; thời hạn vay: 144 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 36 tháng và thời gian trả nợ: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 7,8%/năm. Thời gian trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 07/2009 (Từ tháng 07/2009-12/2009, mỗi tháng trả gốc 510 triệu đồng), từ năm 2010 trở đi, mỗi tháng trả gốc 1.046 triệu đồng. Ngày 18/05/2011, Ngân hàng Phát triển Phú Yên đã ký hợp đồng điều chỉnh số 04/2011/ĐC-HĐTD, theo đó điều chỉnh số nợ gốc VND phải trả trong năm 2011 từ 12,552 tỷ đồng xuống còn 6,276 tỷ đồng (giảm 50%), năm 2012 giảm từ 12,552 tỷ đồng xuống còn 9,414 tỷ đồng (giảm 25%).

(Đối với khoản giải ngân ngày 12/02/2009 trở về sau lãi suất trong hạn là 8,4%/năm "Hợp đồng sửa đổi HĐ vay tín dụng đầu tư của nhà nước số 01/2009/ĐC-HĐTD ngày 05 tháng 06 năm 2009).

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐTD ngày 11/01/2008. Giá trị vay 683 tỷ đồng và 6.832.298USD; thời hạn vay: 133 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 25 tháng, thời gian trả nợ gốc: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 8,4% đối với khoản vốn vay bằng đồng VN. Thời gian trả nợ gốc bắt đầu từ tháng 01/2010, mỗi tháng trả gốc 6.324 triệu đồng và 63.262USD. Ngày 18/05/2011, Ngân hàng Phát triển Phú Yên đã ký hợp đồng điều chỉnh số 03/2011/ĐC-HĐTD, theo đó điều chỉnh số nợ gốc VND phải trả trong năm 2011 từ 75,888 tỷ đồng xuống còn 37,944 tỷ đồng (giảm 50%), năm 2012 giảm từ 75,888 tỷ đồng xuống còn 56,916 tỷ đồng (giảm 25%).

(Đối với khoản giải ngân ngày 12/02/2009 trở về sau lãi suất trong hạn là 6,9%/năm "Hợp đồng sửa đổi HĐ vay tín dụng đầu tư của nhà nước số 01/2009/ĐC-HĐTD ngày 05 tháng 06 năm 2009", LS 6,9% đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (USD)).

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Krông H'Năng.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

+ Hợp đồng vay số 563/NHNT-ĐN ngày 04/01/2005. Giá trị vay 80.960 triệu đồng và 1.537.739,04USD, thời gian bắt đầu trả nợ từ tháng 07/2007, dư nợ đến tháng 01/2010 là: 76.920 triệu đồng, mỗi tháng trả gốc là 2.900 triệu đồng. Thời hạn vay: 132 tháng trong đó thời gian ân hạn: 24 tháng lãi suất cho vay đồng VN bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN Đà Nẵng + 3%/ năm. Lãi suất cho vay Đô la Mỹ bằng SIBOR (6 tháng) + 2,5%.

+ Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Khe Diên.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

31/12/2010

khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến
 khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

31/12/2010

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản
 chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được
 ghi nhận từ các năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở /hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	450.000.000.000	2.255.753.736	161.933.825	161.933.825	-819.422.946	3.917.828.060
Tăng trong kỳ	50.000.000.000	186.131.403	744.525.612	186.131.403	-12.769.990.589	33.951.670.894
Giảm trong kỳ					-6.553.266.434	2.173.382.627
Số dư tại 31/12/2010	500.000.000.000	2.441.885.139	906.459.437	348.065.228	-7.036.147.101	35.696.116.297
Số dư tại 31/12/2010	500.000.000.000	2.441.885.139	906.459.437	348.065.228	-7.036.147.101	35.696.116.297
Tăng trong kỳ		672.393.417	1.008.590.126	1.008.590.126	1.770.505.780	31.900.175.091
Giảm trong kỳ						22.213.581.713
Số dư tại 31/12/2011	500.000.000.000	3.114.278.556	1.915.049.563	1.356.655.354	-5.265.641.321	45.382.709.675

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2011

31/12/2010

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

149.000.000.000

149.000.000.000

Vốn của các cổ đông khác

351.000.000.000

351.000.000.000

Cộng

500.000.000.000

500.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 199.930 cp

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/12/2011

31/12/2010

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

500.000.000.000

450.000.000.000

+ Vốn góp đầu năm

0

450.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong kỳ

0

50.000.000.000

+ Vốn góp giảm trong kỳ

0

0

+ Vốn góp cuối kỳ

500.000.000.000

500.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-12.550.450.974

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi.

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.

d- Cổ phiếu	31/12/2011	31/12/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	87.100
+ Cổ phiếu phổ thông	199.930	87.100
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.800.070	49.912.900
+ Cổ phiếu phổ thông	49.800.070	49.912.900
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Có số dư cuối kỳ	:	1.915.049.563 đồng.
- Quỹ dự phòng tài chính: Có số dư cuối kỳ	:	1.356.655.354 đồng.
- Quỹ khen thưởng: Có số dư cuối kỳ	:	434.905.974 đồng.
- Quỹ phúc lợi: Có số dư cuối kỳ	:	331.905.657 đồng.
- Quỹ thưởng Ban QL điều hành: Có số dư cuối kỳ	:	522.328.112 đồng.
- Cổ phiếu quỹ	:	1.588.920.333 đồng.

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Quý IV-2011	Quý IV-2010
Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Quý IV-2011	Quý IV-2010
- Giá trị tài sản thuê ngoài		
+ TSCĐ thuê ngoài		
+ Tài sản khác thuê ngoài		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến 5 năm		
+ Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: đồng)	
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý IV-2011	Quý IV-2010
Tổng doanh thu	100.427.609.203	83.718.575.400
Trong đó:		
+ Doanh thu bán điện	99.714.703.834	83.718.575.400
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	712.905.369	
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý IV-2011	Quý IV-2010
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý IV-2011	Quý IV-2010
+ Doanh thu bán điện	99.714.703.834	83.718.575.400
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	712.905.369	
Cộng	100.427.609.203	83.718.575.400
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV-2011	Quý IV-2010
Giá vốn bán điện	32.606.681.600	30.089.597.975
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	874.622.701	
Cộng	33.481.304.301	30.089.597.975
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV-2011	Quý IV-2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.167.753	47.291.204
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0
Cộng	48.167.753	47.291.204
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV-2011	Quý IV-2010
Lãi tiền vay	35.300.163.669	18.676.220.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.507.746.422	6.327.079.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	269.116.948	
Cộng	37.077.027.039	25.003.299.184

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV-2011	Quý IV-2010
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.311.254.100	26.235.727.376
<i>Trong đó:- Lợi nhuận từ hoạt động của Nhà máy thủy điện Khe Diên</i>	<i>1.933.612.888</i>	<i>3.054.595.727</i>
<i>- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tại văn phòng Công ty</i>	<i>(226.398.797)</i>	<i>29.869.832</i>
<i>- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng</i>	<i>23.604.040.009</i>	<i>23.151.261.817</i>
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	13.772.491	0
<i>Các khoản điều chỉnh cho hoạt động của Nhà máy thủy điện Khe Diên</i>	<i>13.772.491</i>	
<i>Các khoản điều chỉnh cho hoạt động kinh doanh tại văn phòng Công ty</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	25.325.026.591	26.235.727.376
<i>Trong đó: - Thu nhập từ hoạt động của Nhà máy thủy điện Khe Diên</i>	<i>1.933.612.888</i>	<i>3.054.595.727</i>
<i>- Thu nhập từ hoạt động tại văn phòng Công ty</i>	<i>(212.626.306)</i>	<i>29.869.832</i>
<i>- Thu nhập từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng</i>	<i>23.604.040.009</i>	<i>23.151.261.817</i>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)		<i>6.558.931.844</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.384.413.224	6.558.931.844
<i>- NMTĐ Khe Diên</i>	<i>483.403.222</i>	<i>763.648.932</i>
<i>- Văn phòng công ty</i>	<i>0</i>	<i>7.467.458</i>
<i>- NMTĐ Krông H'Năng</i>	<i>5.901.010.002</i>	<i>5.787.815.454</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	6.142.711.613	6.169.639.920
<i>+ Thuế TNDN được giảm của NMTĐ Khe Diên (giảm 50% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính)</i>	<i>241.701.611</i>	<i>381.824.466</i>
<i>+ Điều chỉnh Thuế TNDN đã tạm trong năm NMTĐ Khe Diên</i>	<i>159.700.332</i>	<i>116.607.647</i>
<i>+ Điều chỉnh Thuế TNDN đã tạm trong năm văn phòng Công ty</i>	<i>53.156.577</i>	<i>(11.696.334)</i>
<i>+ Thuế TNDN được miễn của NMTĐ Krông H'Năng</i>	<i>5.901.010.002</i>	<i>5.787.815.454</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.844.702	284.380.611
<i>- Chi phí thuế TNDN hiện hành của Nhà máy thủy điện Khe Diên</i>	<i>82.001.279</i>	<i>265.216.819</i>
<i>- Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động tại văn phòng Công ty</i>	<i>(53.156.577)</i>	<i>19.163.792</i>
<i>- Chi phí thuế TNDN hiện hành của Nhà máy thủy điện Krông H'Năng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.282.409.398	25.951.346.765
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV-2011	Quý IV-2010
<i>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>		
<i>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
<i>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		
<i>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng</i>		
<i>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
<i>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2011	Quý IV-2010
<i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>2.662.829.934</i>	<i>3.271.510.387</i>
<i>Chi phí nhân công</i>	<i>24.265.662.634</i>	<i>21.222.502.012</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>6.552.811.733</i>	<i>8.867.095.963</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác</i>		
Tổng cộng	33.481.304.301	30.089.597.975

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý IV-2011

Quý IV-
2010

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan.

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Doanh thu (tiền điện)

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Quý IV-2011

Quý IV-2010

12.164.307.550

9.590.600.350

b. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu (tiền điện)

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Quý IV-2011

Quý IV-2010

6.490.521.653

3.696.342.100

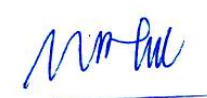
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu


Hong Van Diep

Kế toán trưởng


Phạm Thái Hùng

Tổng Giám đốc



PHẠM PHONG